

**THÔNG TIN KINH TẾ - TÀI CHÍNH  
QUÝ III NĂM 2024**

# **THÔNG TIN KINH TẾ - TÀI CHÍNH**

**QUÝ III NĂM 2024**

## I. KINH TẾ THẾ GIỚI

### 1.1. Các tổ chức quốc tế đều nhận định lạc quan hơn về tăng trưởng kinh tế toàn cầu các tháng cuối năm và cả năm 2024

Tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, nhiều khó khăn, thách thức, yếu tố rủi ro, bất định. Xung đột quân sự, biến động chính trị, bất ổn tiếp tục leo thang tại một số quốc gia, khu vực. Tuy nhiên, tình hình chung, các tổ chức quốc tế đều nhận định lạc quan về tăng trưởng toàn cầu.

Ngân hàng Thế giới (WB) đã dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2024 đạt 2,6% (tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo tháng 01/2024); Fitch Ratings (FR) dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2024 đạt 2,6% (tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 3/2024); Liên hợp quốc (UN) nhận định nền kinh tế thế giới đạt mức tăng trưởng 2,7% trong năm 2024 (tăng 0,3 điểm phần trăm so với dự báo tháng 01/2024); Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) dự báo tăng trưởng GDP toàn cầu năm 2024 đạt 3,1% (tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo tháng 02/2024); Liên minh châu Âu (EU) dự báo kinh tế toàn cầu năm 2024 tăng trưởng 3,2% (tăng 0,1 điểm phần trăm so với tăng trưởng năm 2023); Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) nhận định nền kinh tế thế giới đạt mức tăng trưởng 3,2% năm 2024, điều chỉnh tăng 0,1 điểm phần trăm so với dự báo tháng 01/2024.

Trong báo cáo Triển vọng thương mại toàn cầu và thống kê, Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) nhận định tăng trưởng thương mại sẽ cải thiện dần trong năm 2024 bất chấp xung đột khu vực và căng thẳng địa chính trị. Khối lượng thương mại hàng hóa thế giới dự báo tăng 2,6% trong năm 2024 và 3,3% trong năm 2025 do nhu cầu giao dịch hàng hóa tăng trở lại sau khi suy giảm vào năm 2023.

WB dự báo tăng trưởng thương mại toàn cầu đạt 2,5% trong năm 2024, cải thiện đáng kể so với mức 0,2% của năm trước, nhưng vẫn thấp hơn tốc độ trung bình của hai thập kỷ trước đại dịch (2000-2019).

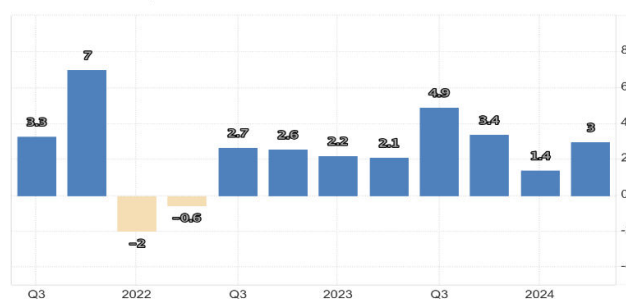
Theo báo cáo “Triển vọng phát triển châu Á” của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), tăng trưởng của khu vực Đông Nam Á (bao gồm Timo-Leste) dự báo đạt 4,6% trong năm 2024 do nhu cầu nội địa tăng cao và du lịch tiếp tục phục hồi.

Tăng trưởng của Việt Nam và Philippines năm 2024 được dự báo cao nhất khu vực, cùng đạt 6,0%, theo sau là Campuchia 5,8%, Indonesia 5,0%, Malaysia 4,5% và Lào 4,0%. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Thái Lan, Singapore được dự báo thấp hơn từ 2,3 đến 2,5 lần so với Việt Nam và Philippines, lần lượt đạt 2,6% và 2,4%. Tăng trưởng kinh tế của Myanmar được dự báo thấp nhất khu vực trong năm 2024, chỉ đạt 1,2%.

### 1.2. Tăng trưởng của một số nền kinh tế lớn trên thế giới

**Kinh tế Mỹ.** Kinh tế Mỹ tăng trưởng 3,0% trong quý II/2024 so với cùng kỳ năm 2023. So với quý I/2024, kinh tế Mỹ đã tăng trưởng 2,8%, tăng từ 1,4% trong quý I/2024. Chi tiêu của người tiêu dùng tăng với tốc độ nhanh hơn (2,3% so với mức tăng 1,5% trước đó), dẫn đầu là sự phục hồi trong tiêu dùng hàng hóa (2,5% so với mức giảm 2,3% trước đó); đầu tư phi dân cư tăng 5,2%, chi tiêu của chính phủ tăng 3,1%; trong khi đó, đầu tư nhà ở đã giảm 1,4%. Tỷ lệ lạm phát hàng năm tại Mỹ giảm trong tháng thứ tư liên tiếp xuống còn 2,9% vào tháng 7/2024 so với cùng kỳ năm 2023, mức thấp nhất kể từ tháng 3/2021. Lạm phát giảm đối với nhà ở, giao thông vận tải, và may mặc tăng chậm lại (lần lượt đạt 5,1%, 8,8% và 0,2%), lạm phát thực phẩm ổn định ở mức 2,2%. Chi phí năng lượng tăng nhẹ ở mức 1,1%, chủ yếu là do giá xăng giảm chậm lại ở mức 2,2%.

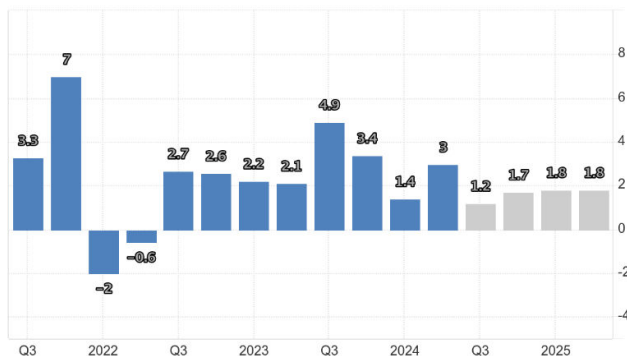
US GDP Growth Rate - percent



Source: tradingeconomics.com | U.S. Bureau of Economic Analysis

Dự báo tăng trưởng GDP quý III sẽ tăng 1,2% so với quý trước. Trong dài hạn, tốc độ tăng trưởng GDP của Mỹ được dự đoán sẽ có xu hướng khoảng 2% vào năm 2025.

US GDP Growth Rate - percent



Source: tradingeconomics.com | U.S. Bureau of Economic Analysis

**CPI Mỹ tăng thấp nhất trong 3 năm.** Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) toàn phần tại Mỹ trong tháng 8 đã tăng 2,5% so với cùng kỳ năm trước, giảm so với mức tăng 2,9% của tháng 7 và là tỷ lệ hàng năm thấp nhất kể từ đầu năm 2021. Theo đánh giá của giới chuyên gia, mức tăng này phù hợp với kỳ vọng của các nhà kinh tế.

CPI lõi (thước đo không bao gồm giá của hai nhóm mặt hàng nhiều biến động là thực phẩm và năng lượng) tăng 0,3% so với tháng trước, nhỉnh hơn mức dự báo tăng 0,2%. So với cùng kỳ năm ngoái, CPI lõi tăng 3,2%, phù hợp với dự báo.

Mức tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) toàn phần (đường liền nét) và CPI lõi (đường đứt nét) hàng tháng của Mỹ so với cùng kỳ năm trước từ tháng 1/2021 đến tháng 8/2024



**Khu vực Euro:** Tăng trưởng khu vực đồng Euro phục hồi, GDP khu vực tăng trưởng 0,6% trong quý II/2024 so với cùng kỳ năm 2023. GDP của Khu vực tăng trưởng 0,3% theo quý trong quý

II/2024. Trong đó, kinh tế Đức, nền kinh tế lớn nhất Khu vực, giảm 0,1%. Tỷ lệ lạm phát giá tiêu dùng ở Khu vực đã tăng lên 2,6% vào tháng 7/2024, từ mức 2,5% vào tháng 6/2024. Trong đó, chi phí năng lượng tăng mạnh (1,2%), hàng hóa công nghiệp phi năng lượng tăng trưởng ổn định (ở mức 0,7%), lạm phát chậm lại đôi chút đối với thực phẩm, rượu và thuốc lá (2,3%). Lạm phát cơ bản, không bao gồm giá thực phẩm và năng lượng dễ biến động, tăng 2,9% trong tháng 7/2024.

Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực tăng lên 6,5% vào tháng 6/2024, từ mức thấp kỷ lục là 6,4% vào tháng 4 và tháng 5/2024. Lĩnh vực sản xuất duy trì xu hướng thu hẹp, chỉ số PMI sản xuất của Khu vực đạt mức thấp kỷ lục là 45,8 vào tháng 6 và tháng 7/2024, do sản lượng và đơn đặt hàng mới tiếp tục giảm. Sản lượng công nghiệp tại Khu vực giảm 3,9% vào tháng 6/2024 so với cùng kỳ năm 2023. Doanh số bán lẻ tại Khu vực giảm 0,3% vào tháng 6/2024 so với cùng kỳ năm 2023, sau ba tháng phục hồi. Khu vực đồng tiền chung châu Âu đạt thặng dư thương mại 22,3 tỷ EUR vào tháng 6/2024. Lĩnh vực dịch vụ tiếp tục phục hồi chậm lại kể từ tháng 3/2024, chỉ số PMI dịch vụ của khu vực đã giảm xuống 51,9 vào tháng 7/2024, từ mức 52,8 của tháng 6/2024, đánh dấu tháng tăng trưởng thứ sáu liên tiếp. Trong tháng 8/2024, Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) quyết định duy trì lãi suất tiền gửi, lãi suất cho vay, và lãi suất cho vay biên ở mức 3,75%, 4,25% và 4,5%.

**Kinh tế Trung Quốc:** GDP quý II/2024 của Trung Quốc tăng 4,7% so với cùng kỳ năm 2023, mức tăng trưởng chậm nhất kể từ quý I/2023, trong bối cảnh thị trường bất động sản nhà ở liên tục suy thoái, nhu cầu trong nước yếu, đồng nhân dân tệ mất giá và căng thẳng thương mại với các nước lớn. So với quý I/2024, GDP quý II/2024 tăng 0,7%, giảm so với mức tăng trưởng 1,5% trong quý I. Về nhu cầu trong nước, doanh số bán lẻ vào tháng 7/2024 chỉ tăng 2,7% so với cùng kỳ năm 2023, tăng tốc từ mức thấp nhất trong 17 tháng là 2,0% vào tháng 6. Tỷ lệ lạm phát hàng năm của Trung Quốc đã tăng lên 0,5% vào tháng 7/2024 từ mức 0,2% vào tháng 6/2024, đánh dấu tháng thứ sáu liên tiếp lạm phát tiêu dùng nhờ chính sách tăng cường kích thích thúc đẩy tiêu dùng của Chính phủ. Giá thực phẩm đã đảo ngược đà giảm trong mười hai

tháng trước đó, và giá cả phi thực phẩm tiếp tục tăng. Loại trừ các mặt hàng dễ biến động giá, giá tiêu dùng cốt lõi tăng 0,4% so với cùng kỳ năm 2023, mức tăng thấp nhất trong 6 tháng. Tính theo tháng, CPI tăng 0,5%, mức tăng đầu tiên kể từ tháng 4.

Thương mại Trung Quốc có dấu hiệu suy yếu trong tháng 7/2024, với mức thặng dư thương mại của Trung Quốc đạt 84,65 tỷ USD vào tháng 7/2024, tăng từ 80,22 tỷ USD cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu tăng 7,0% so với cùng kỳ năm 2023 và nhập khẩu tăng 7,2%, mức tăng trưởng mạnh nhất kể từ tháng 4/2024. Thặng dư thương mại với Hoa Kỳ thu hẹp xuống còn 30,84 tỷ USD vào tháng 7/2024. Trong bảy tháng đầu năm 2024, Trung Quốc ghi nhận thặng dư 518 tỷ USD, với xuất khẩu tăng 4,0% lên 2,07 nghìn tỷ USD trong khi nhập khẩu tăng 2,8% lên 1,49 nghìn tỷ USD.

Sản xuất thu hẹp trong tháng 7/2024, chỉ số PMI sản xuất của Trung Quốc đã giảm xuống 49,8 vào tháng 7/2024, từ mức 51,8 vào tháng 6/2024, lần đầu tiên hoạt động của nhà máy giảm kể từ tháng 10/2023, do các đơn đặt hàng mới giảm sau khi tăng trưởng trong 11 tháng trước đó, mức mua đã giảm lần đầu tiên kể từ tháng 10/2023, sản lượng tăng trưởng yếu nhất trong chín tháng trong bối cảnh các đơn đặt hàng nước ngoài chậm lại. Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (PboC) quyết định giữ mức lãi suất cơ bản cho các khoản vay một năm - áp dụng cho các khoản vay của doanh nghiệp và hộ gia đình - ở mức 3,45%; lãi suất cho các khoản vay 5 năm - một tham chiếu cho các khoản thế chấp - ở mức 3,85%, mức thấp kỷ lục sau khi giảm lãi suất bất ngờ vào tháng 7/2024.

**Kinh tế Nhật Bản:** Kinh tế Nhật Bản tăng trưởng 3,1% theo cơ sở hàng năm trong quý II/2024, từ mức giảm 2,3% trong quý I/2024, mức tăng trưởng hàng năm mạnh nhất kể từ quý II/2023, được hỗ trợ bởi sự phục hồi mạnh mẽ trong tiêu dùng tư nhân và chi tiêu kinh doanh. Tỷ lệ lạm phát hàng năm ở Nhật Bản đạt 2,8% vào tháng 5 và tháng 6/2024, mức cao nhất kể từ tháng 2/2024. Trong đó, giá điện vẫn ở mức cao (tăng 13,4%), giá khí đốt tăng lần đầu tiên sau 13 tháng (tăng 2,4%) sau khi trợ cấp năng lượng kết thúc hoàn toàn vào tháng 5/2024, trong khi giá cả tiếp tục tăng đối với

thực phẩm (3,6%), nhà ở (0,6%), giao thông (2,5%),... Lạm phát cơ bản đạt mức cao nhất trong ba tháng là 2,6% vào tháng 6/2024. Tính theo tháng, giá tiêu dùng tăng 0,3%, chậm lại so với tốc độ tăng mạnh nhất trong 7 tháng là 0,5% vào tháng 5/2024.

Sản xuất tiếp tục thu hẹp, chỉ số PMI sản xuất đạt 49,5 vào tháng 8/2024, từ mức thấp nhất trong bốn tháng là 49,1 vào tháng 7/2024, tháng thứ hai liên tiếp hoạt động của nhà máy suy giảm, do đơn đặt hàng mới tiếp tục giảm, doanh số bán hàng nước ngoài giảm mạnh, và sản lượng tăng khiêm tốn. Thâm hụt thương mại của Nhật Bản tăng lên 621,84 tỷ JPY vào tháng 7/2024 từ 61,33 tỷ JPY trong cùng kỳ năm 2023, đánh dấu lần thứ năm thâm hụt trong năm 2024 với nhập khẩu tăng mạnh hơn so với xuất khẩu. Cụ thể, xuất khẩu 10,3%, tháng tăng trưởng thứ tám liên tiếp, lên mức cao nhất trong bảy tháng là 9.619,17 tỷ JPY, và nhập khẩu tăng 16,6% so với cùng kỳ năm 2023, mức cao nhất kể từ tháng 01/2023, lên mức cao nhất trong 19 tháng là 10.241.008 tỷ JPY.

Chỉ số PMI lĩnh vực dịch vụ của Nhật Bản tăng lên mức 54,0 vào tháng 8/2024 từ mức 53,7 của tháng 7/2024, lần mở rộng thứ bảy trong năm của ngành dịch vụ trong năm 2024, với sự tăng trưởng trong các đơn đặt hàng mới được duy trì trong bối cảnh doanh số bán hàng ở nước ngoài phục hồi. Trong tháng 7/2024, Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BOJ) đã quyết định tăng lãi suất ngắn hạn chủ chốt lên khoảng 0,25% từ mức 0-0,1% được thiết lập vào tháng 3/2024. BOJ sẽ giảm mức mua trái phiếu hàng tháng xuống còn 3 nghìn tỷ JPY trong tháng 1-3/2026 từ tốc độ hiện tại là khoảng 6 nghìn tỷ JPY để theo đuổi chính sách tiền tệ bình thường hơn. Hành động của Ngân hàng Trung ương đã hỗ trợ sự gia tăng mạnh mẽ giá trị của đồng yên (so với đồng USD

### 1.3. Giá hàng hóa thế giới

**Giá nông sản:** Giá lúa mì Mỹ giảm từ mức cao nhất 3 tháng do hoạt động bán chốt lời sau đợt tăng giá vào tuần trước bởi lo ngại về mùa màng ở châu Âu và căng thẳng leo thang giữa Nga và Ukraine. Giá ngô và đậu tương cũng giảm do áp lực nguồn cung trong vụ thu hoạch, trong đó giá ngô còn bị ảnh hưởng bởi giá lúa mì

giảm. Trên Sàn giao dịch hàng hóa Chicago (CBOT), lúa mì giảm 16-1/4 cent xuống còn 5,78-1/2 USD/bushel; ngô giảm 2-1/2 cent xuống còn 4,10-3/4 USD/bushel, trong khi đậu tương giảm 1-3/4 cent xuống còn 10,04-1/2 USD/bushel.

Giá cà phê giảm do hoạt động chốt lời sau khi hợp đồng đạt mức cao nhất trong nhiều năm do dự báo thời tiết ở Brazil - nước sản xuất arabica hàng đầu thế giới - xấu đi, trong khi lo ngại về thiệt hại do bão vẫn tiếp diễn ở Việt Nam, nước sản xuất robusta hàng đầu. Cà phê arabica giao tháng 12 giảm 0,3% xuống 2,5855 USD/lb, đảo ngược hướng đi sau khi chạm mức cao nhất kể từ năm 2011 là 2,7180 USD lúc đầu phiên giao dịch. Giá cà phê arabica tăng hơn 10% vào tuần trước, với các đại lý lưu ý rằng các mô hình thời tiết đang chỉ ra rằng mưa rải rác từ nay đến cuối tháng. Cà phê robusta kỳ hạn tháng 11 giảm 0,4% xuống còn 5.246 USD/tấn, sau khi đạt 5.486 USD, mức cao nhất kể từ khi hình thức hợp đồng hiện tại bắt đầu giao dịch cách đây 16 năm.

Giá cao su trên sàn Singapore tăng. Hợp đồng cao su tháng 10 trên sàn giao dịch SICOM của Sở giao dịch Singapore tăng 1,8% lên 188,6 US cent/kg.

*Giá kim loại công nghiệp:* Nhôm kỳ hạn 3 tháng trên Sàn giao dịch kim loại London (LME) kết thúc phiên tăng 2% lên 2.518 USD/tấn. Mức tăng đã thu hẹp sau khi có thời điểm tăng 3% lên 2.545 USD, mức cao nhất kể từ ngày 28 tháng 8. Trước đó, giá nhôm đã tăng 5,2% và hiện vẫn duy trì đà tăng. Giá đã phá vỡ mức trung bình động 100 ngày là 2.480 USD vào đầu phiên để tạo thêm động lực tăng. Giá cũng đã vượt qua mức trung bình 21 ngày, 50 ngày và 200 ngày. Đối với các kim loại khác, giá đồng kỳ hạn 3 tháng trên sàn London tăng 0,9% lên 9.388 USD/tấn; chì vũng ở mức 2.044 USD, thối tăng 0,4% lên 31.920 USD và niken tăng 2% lên 16.260 USD, kẽm tăng 1,3% lên 2.941,5 USD.

*Giá vàng:* Giá vàng thế giới đã vượt qua 2.600 USD/ounce, đạt mức cao nhất mọi thời đại, khi kỳ vọng cắt giảm lãi suất và căng thẳng địa chính trị gia tăng làm tăng 557,16 USD/tấn oz. hay 27,01% kể từ đầu năm 2024, theo giao dịch trên hợp đồng chênh lệch (CFD) theo dõi thị trường chuẩn cho mặt hàng này. Trong lịch sử, vàng đạt mức cao nhất mọi thời đại là 2659,88 vào tháng 9/2024.

*Giá năng lượng:* Giá dầu tăng vọt do gói kích thích của Trung Quốc và căng thẳng địa chính trị gia tăng. Giá dầu thô WTI tương lai tăng 1,7% lên 71,5 USD vào ngày 24/9/2024, được thúc đẩy bởi các biện pháp kích thích kinh tế sâu rộng của Trung Quốc và căng thẳng địa chính trị gia tăng ở Trung Đông. Ngân hàng trung ương Trung Quốc đã công bố gói kích thích lớn nhất kể từ đại dịch, bao gồm tăng tài trợ và cắt giảm lãi suất đáng kể, trong nỗ lực phục hồi tăng trưởng trong bối cảnh lo ngại suy thoái kinh tế kéo dài. Ở Trung Đông, các cuộc không kích của Israel vào các vị trí của Hezbollah ở Lebanon, dẫn đến hàng trăm thương vong, làm dấy lên lo ngại về một cuộc xung đột khu vực rộng lớn hơn có thể lôi kéo Iran, một thành viên chủ chốt của OPEC. Thêm vào những lo ngại về nguồn cung, các nhà sản xuất dầu của Mỹ ở Vịnh Mexico đã bắt đầu sơ tán các giàn khoan và ngừng sản xuất khi một cơn bão mạnh đe dọa làm gián đoạn hoạt động ngoài khơi lần thứ hai trong hai tuần.

#### **1.4. Chính sách tiền tệ của một số nền kinh tế trên thế giới**

*Các NHTW lớn trên thế giới trong tháng 9 đang có những động thái CSTT khác nhau, phụ thuộc vào bối cảnh vĩ mô của từng quốc gia, khu vực. Fed và ECB đang hạ LSCS khá nhanh, trong khi BOE cắt giảm một cách thận trọng, còn BOJ có thể tiếp tục quá trình tăng LSCS*

Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed), trong cuộc họp ngày 17-18/09, cơ quan này quyết định hạ mạnh LSCS khi đã yên tâm về lạm phát nhưng quan ngại về những rủi ro trên thị trường lao động. Cụ thể, Fed dự báo PCE toàn phần cuối 2024 và 2025 lần lượt ở 2,3% và 2,1% y/y (lần lượt -0,3 đpt và -0,2 đpt so dự báo hồi tháng 6). PCE lõi cuối 2024 và 2025 được dự báo lần lượt ở 2,6% và 2,2% (lần lượt -0,2 đpt và +0,1 đpt). Về thị trường lao động, tỷ lệ thất nghiệp thời điểm kết thúc 2024 và 2025 được dự báo cùng ở mức 4,4% (lần lượt +0,4 đpt và + 0,2 đpt). Fed cho biết đã có thêm cơ sở để tin rằng lạm phát đang hướng tới mục tiêu 2,0%, bên cạnh đó những rủi ro giữa lạm phát và tỷ lệ thất nghiệp đang tương đối cân bằng. Theo đó, Fed quyết định cắt giảm LSCS 50 đcb, từ mức 5,50% xuống còn 5,0%. Biểu đồ Dot-plot của Fed trong cuộc họp cũng cho thấy LSCS cuối 2024 có thể về khoảng 4,50% và tiếp tục xuống còn 3,50% ở 2025 (cùng giảm 0,7 đpt so với dự báo trước).

Về khu vực Eurozone, NHTW Châu Âu (ECB) cũng đã hạ LSCS 2 lần khi lạm phát hạ nhiệt và nền kinh tế khu vực suy yếu. Ngày 12/09, ECB dự báo lạm phát trung bình 2024 là khoảng 2,5%, 2025 xuống còn 2,2% và 2026 xuống còn 1,9%. Bên cạnh đó, lạm phát lõi cũng được kỳ vọng sẽ giảm nhanh chóng, từ 2,9% trong năm 2024 xuống 2,3% năm 2025. Về kinh tế, ECB dự báo GDP khu vực Eurozone chỉ tăng trưởng 0,8% trong năm nay, tăng tốc lên 1,3% vào 2025, đều thấp hơn so với dự báo trước đây, do nhu cầu trong khu vực yếu hơn so với dự kiến. Theo đó, ECB quyết định hạ LS cho vay tái cấp vốn và LS cho vay cận biên 60 đcb, lần lượt xuống còn 3,65% và 3,90%. LS tiền gửi tại ECB được hạ 25 đcb, xuống còn 3,50%. Như vậy, ECB đã có lần hạ LSCS lần thứ 2 trong năm 2024, sau lần cắt giảm đầu tiên với chỉ 25 đcb mỗi loại ở cuộc họp tháng 6.

NHTW Anh (BOE) giữ thái độ thận trọng trong tháng 9 khi chưa yên tâm hoàn toàn về lạm phát. Trong cuộc họp ngày 20/09, BOE cho biết lạm phát tại nước Anh đã về mức 2,2% trong tháng 8, gần với mục tiêu 2,0%. Tuy nhiên, lạm phát dịch vụ (lĩnh vực chiếm khoảng 80% nền kinh tế) vẫn ở mức cao, khoảng 5,6% trong tháng 8, mở rộng hơn so với mức 5,2% của tháng 7. NHTW này nhận định cần phải giữ lạm phát ở mức thấp, và không cắt giảm lãi suất quá nhanh hoặc quá nhiều. Theo đó, bất chấp các NHTW lớn khác là Fed và ECB đã hạ mạnh LSCS, BOE vẫn giữ LSCS ở mức 5,0% trong cuộc họp vừa qua, chững lại sau khi hạ LSCS 25 đcb lần đầu tiên ở cuộc họp tháng 8.

Tại Nhật Bản, BOJ của nước này cũng chững lại trong quá trình nâng LSCS, nhằm quan sát thêm tác động của đợt nâng LSCS trước đó đối với nền kinh tế. Trong cuộc họp cuối tuần qua 20/09, BOJ nhận định nền kinh tế đang đi đúng hướng và các dữ liệu cho thấy tiêu dùng khu vực tư nhân đang trong xu hướng tăng nhẹ, bất chấp ảnh hưởng của giá cả đi lên và các yếu tố khác. Thống đốc BOJ Kazuo Ueda đã nhấn mạnh rằng BOJ sẵn sàng tăng lãi suất thêm nếu lạm phát duy trì xu hướng đạt mục tiêu 2% một cách bền vững như dự báo. Quan điểm này của BOJ có vẻ đi ngược lại với một số NHTW lớn khác trên thế giới, vốn đang bước vào chu kỳ nới lỏng

## II. KINH TẾ TRONG NƯỚC

### 2.1. Nhiều điểm sáng trong phát triển kinh tế-xã hội

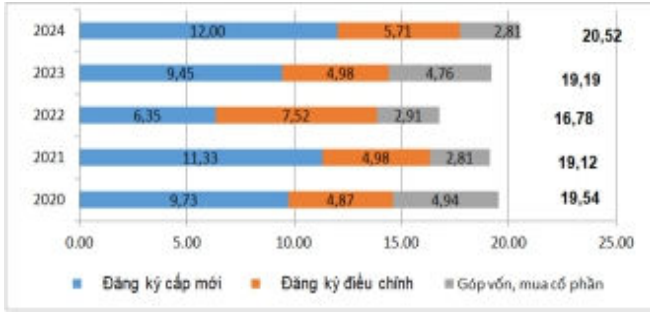
*Theo Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội tháng Tám và 8 tháng năm 2024 của Tổng cục Thống kê cho thấy, tình hình khai thác, nuôi trồng thủy sản tăng khá đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu; sản xuất công nghiệp tiếp tục xu hướng tăng trưởng tích cực; Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến 31/8/2024 tăng 7% so với cùng kỳ năm trước; Nhu cầu tiêu dùng và sản xuất trong nước phục hồi; cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 19,07 tỷ USD trong Tám tháng năm 2024; Hoạt động vận tải sôi động, duy trì tốc độ tăng tích cực so với cùng kỳ năm trước*

*Khai thác, nuôi trồng thủy sản:* Tính chung 8 tháng năm 2024, sản lượng thủy sản ước đạt 6.090,1 nghìn tấn, tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước. Bao gồm: Cá đạt 4.321,3 nghìn tấn, tăng 2,5%; tôm đạt 877,2 nghìn tấn, tăng 3,9%; thủy sản khác 891,6 nghìn tấn, tăng 2,2%.

*Sản xuất công nghiệp tiếp tục xu hướng tăng trưởng tích cực.* Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP) 8 tháng năm 2024 ước tính tăng 8,6% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 giảm 0,2%). Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 9,7% (cùng kỳ năm 2023 giảm 0,4%), đóng góp 8,4 điểm phần trăm trong mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 11,6%, đóng góp 1,0 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,8%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm; ngành khai khoáng giảm 6,0%, làm giảm 0,9 điểm phần trăm. Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực trong 8 tháng năm 2024 tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Thép thanh, thép góc tăng 31%; thép cán tăng 17,1%; vải dệt từ sợi tự nhiên tăng 15,6%; đường kính tăng 14,2%; xăng, dầu các loại tăng 12,6%; phân hỗn hợp NPK tăng 12,3%; sữa bột tăng 11,2%; điện sản xuất tăng 10,9%; thủy hải sản chế biến tăng 10,7%.

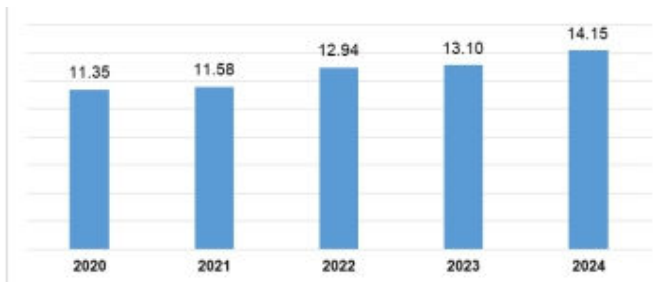
*Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tăng 7% so với cùng kỳ năm trước.* Tính đến ngày 31/8/2024, tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 20,52 tỷ USD, tăng 7% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam 8 tháng các năm 2020-2024 (Tỷ USD)



Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam 8 tháng năm 2024 ước đạt 14,15 tỷ USD, tăng 8,0% so với cùng kỳ năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất của 8 tháng trong 5 năm qua. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 11,28 tỷ USD, chiếm 79,7% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,27 tỷ USD, chiếm 9,0%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 542,3 triệu USD, chiếm 3,8%.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 8 tháng các năm 2020-2024 (Tỷ USD)



*Nhu cầu tiêu dùng và sản xuất trong nước phục hồi.* Đặc biệt từ đầu năm đến nay ngày Du lịch tăng trưởng mạnh mẽ đóng góp tích cực vào tăng trưởng của ngành thương mại dịch vụ. 8 tháng năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 8,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 14,3%; doanh thu du lịch lữ hành tăng 26,2%.

*Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 19,07 tỷ USD.* Trong 8 tháng năm 2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 511,11 tỷ USD, tăng 16,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 15,8%; nhập khẩu tăng 17,7%. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 19,07 tỷ USD.

*Hoạt động vận tải sôi động, duy trì tốc độ tăng tích cực so với cùng kỳ năm trước* do du lịch phục hồi mạnh mẽ và nhu cầu vận chuyển phục vụ sản

xuất, xuất nhập khẩu hàng hóa tăng cao, trong đó vận tải hành khách tăng 13,2% về vận chuyển và tăng 16,2% về luân chuyển; vận tải hàng hóa tăng 13,2% về vận chuyển và tăng 10,5% về luân chuyển.

## 2.2. Ổn định kinh tế vĩ mô

*Sức ép tỷ giá giảm, đà tăng lạm phát được kiểm soát tốt và tâm lý thị trường cải thiện góp phần hỗ trợ điều hành kinh tế vĩ mô, tuy nhiên vẫn cần lưu ý các yếu tố có thể khiến tỷ giá tăng trở lại.*

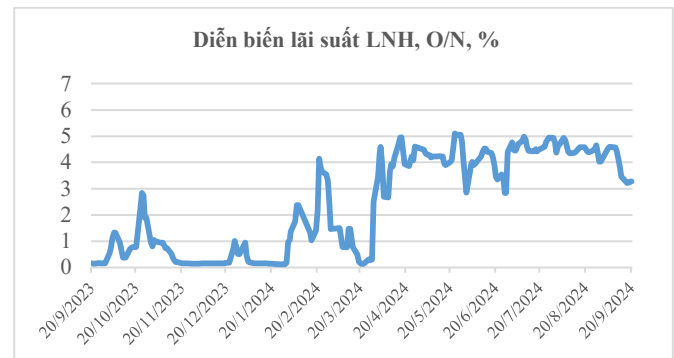
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 8/2024 ổn định so với tháng trước nhờ giá xăng dầu trong nước giảm theo giá thế giới. CPI tháng 8 tăng 1,89% so với tháng 12/2023 và 3,45% so với cùng kỳ năm trước. So với cùng kỳ năm trước, lạm phát bình quân 8 tháng năm 2024 tăng 4,04% và lạm phát cơ bản tăng 2,71%. Dự báo lạm phát bình quân quý III/2024 ở mức 3,7% so với cùng kỳ năm trước. Do đó, về cơ bản, lãi suất huy động trên thị trường 1 trong quý III/2024 sẽ không chịu nhiều áp lực tăng do lạm phát, mà phụ thuộc chủ yếu vào yếu tố tỷ giá và thanh khoản của hệ thống các tổ chức tín dụng.

## III. THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH-TIỀN TỆ

### 3.1. Lãi suất

*Lãi suất liên ngân hàng qua đêm lãi suất VND LNH giảm ở hầu hết các kỳ hạn từ 1M trở xuống, riêng kỳ hạn ON tăng nhẹ.* Chốt ngày 20/09, lãi suất VND LNH giao dịch quanh mức: ON 3,54% (+0,10 đpt); 1W 3,73% (-0,03 đpt); 2W 3,83% (-0,14 đpt); 1M 4,03% (-0,36 đpt).

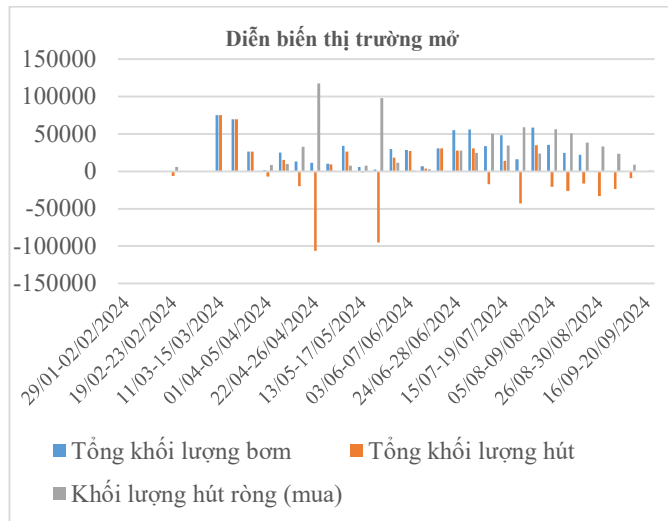
Lãi suất USD LNH giảm khá mạnh ở tất cả các kỳ hạn. Phiên 20/09, lãi suất USD LNH đóng cửa ở mức: ON 4,84% (-0,47 đpt); 1W 4,89% (-0,45 đpt); 2W 4,95% (-0,43 đpt) và 1M 4,97% (-0,43 đpt).





Trên thị trường mở, Đến 20/9 ở kênh cầm cố, NHNN chào thầu kỳ hạn 7 ngày với khối lượng là 15.000 tỷ đồng, lãi suất giảm xuống còn 4,0% kể từ phiên ngày 16/09 từ mức 4,25% ở cuối tuần trước đó. Có 1.511,60 tỷ đồng trúng thầu, có 8.833,45 tỷ đồng đáo hạn trong tuần qua.

NHNN không chào thầu tín phiếu NHNN và cũng không có khối lượng đáo hạn trên kênh này. Khối lượng lưu hành trên kênh cầm cố ở mức 1.511,60 tỷ đồng, không còn khối lượng tín phiếu lưu hành.



Nguồn: UBGSTCQG tổng hợp

### 3.2. Tín dụng

Tín dụng tăng trở lại trong tháng 8 cho thấy nhu cầu vốn phục hồi nhưng vẫn ở mức thấp..

Đến ngày 15/8/2024, tổng tín dụng ước đạt 14 triệu 025 nghìn tỷ đồng, tăng 6,23% so với cuối năm 2023. Trước đó, tín dụng giảm 0,17% trong tháng 7. Tính chung 7 tháng năm 2024, dư nợ cho vay tăng 6,1% (7T/2023: tăng 4,5%). Cơ cấu tín dụng tiếp tục chuyển dịch từ tín dụng trung, dài hạn sang tín dụng ngắn hạn. Một số ngành có mức tăng tín dụng khá như: Bán buôn, bán lẻ (6,2%); công nghiệp chế biến chế tạo (8,8%), trong khi ngành xây dựng và nông lâm thủy sản chỉ tăng ở mức hơn 3%. Tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản (BDS) tiếp tục tăng cao hơn so với mức tăng chung (7,4%), trong đó tín dụng phục vụ nhu cầu ở và tự sử dụng tiếp tục phục hồi, tăng 2,8% so với cuối năm 2023 (7T/2023: giảm 1,6%), chủ yếu tăng ở phân khúc nhà ở khác. Tín dụng phục vụ nhu cầu kinh doanh BDS tăng 15,0% (7T/2023: tăng 19,3%), chủ

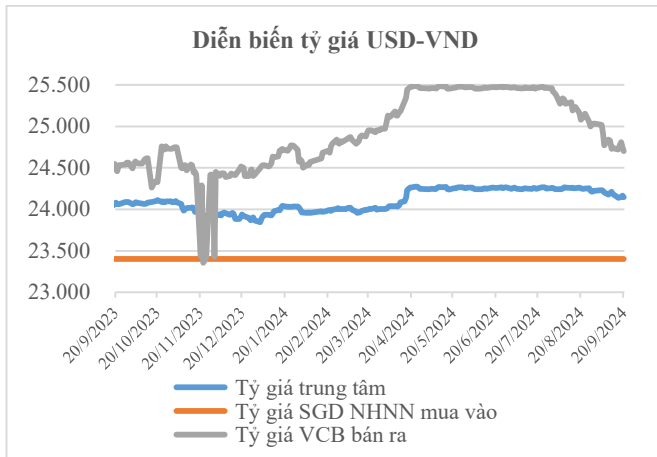
yếu tăng ở phân khúc kinh doanh BDS khác. Tỷ lệ nợ xấu trong cấp tín dụng BDS tăng từ 2,6% (cuối năm 2023) lên 3,4% (cuối tháng 7/2024) - Nguồn UBGSTCQG.

Tăng trưởng huy động vốn thấp gây áp lực lên lãi suất cho vay và thanh khoản. Đến 15/8/2024, huy động vốn từ tiền gửi khách hàng và phát hành giấy tờ có giá tăng 3,0% so với đầu năm 2024, bằng một nửa tốc độ tăng trưởng tín dụng. Xu hướng tăng lãi suất huy động của các ngân hàng vẫn diễn ra trong tháng 8/2024, ngoại trừ một vài ngân hàng giảm lãi suất huy động từ 0,1-0,5 điểm %. Các tỷ lệ an toàn thanh khoản tiếp tục tăng nhẹ, một số ngân hàng tiệm cận ngưỡng tối đa theo quy định. Lãi suất huy động nhiều khả năng sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới do đà phục hồi của sản xuất và đầu tư được đẩy mạnh trong những tháng cuối năm.

Lãi suất huy động đã chạm đáy và đi lên từ quý II/2024, nhiều ngân hàng tiếp tục tăng lãi suất huy động với mức tăng phổ biến khoảng 0,1-0,4 điểm %/lần tăng, do (i) nhu cầu huy động vốn để đẩy mạnh cho vay; (ii) đà tăng của lạm phát (từ tháng 7/2023) và tỷ giá VND/USD tăng ngay từ đầu năm 2024 (nhất là VND mất giá tương đối cao trong đầu tháng 4/2024) đã tác động đến xu hướng lãi suất; (iii) lãi suất liên ngân hàng qua đêm tăng cao từ đầu tháng 4, có thời điểm tăng hơn 5%, mức cao nhất trong vòng 1 năm trở lại đây và lãi suất trái phiếu Chính phủ (TPCP) duy trì xu hướng tăng từ đầu năm.

### 3.3. Tỷ giá

Tỷ giá thị trường tự do và tỷ giá liên ngân hàng giảm thời gian gần đây, tỷ giá trung tâm cơ bản đi ngang, do đồng USD giảm trên thị trường quốc tế, hỗ trợ thanh khoản ngoại tệ của NHNN, kiểm soát thị trường phi chính thức của Chính phủ. Thặng dư thương mại, thu hút FDI và kiều hối dự báo tăng các tháng cuối năm có thể hỗ trợ NHNN củng cố dự trữ ngoại hối, tăng dự trữ chính sách tiền tệ. Tuy nhiên, cần lưu ý, mặc dù tâm lý thị trường đang kỳ vọng tỷ giá hạ nhiệt, song sức ép tỷ giá vẫn hiện hữu do các yếu tố như giá vàng thế giới vẫn trong xu thế biến động phức tạp, tiềm ẩn liên thông kích cầu ngoại tệ; giao dịch ngoại tệ thị trường phi chính thức chưa được kiểm soát tốt; tình trạng rút vốn đầu tư gián tiếp khỏi Việt Nam; cầu ngoại tệ thường tăng ở các tháng cuối năm.



Nguồn: UBGSTCQG tổng hợp

### 3.4. Thị trường vốn

#### 3.4.1 Thị trường chứng khoán

VN-Index duy trì trên mức 1200 điểm hỗ trợ tích cực cho việc huy động vốn từ thị trường chứng khoán.

Tính đến ngày 20/09/2024, chỉ số VN-Index là 1.272,04 điểm (+20,33 điểm; +1,62%) và HNX-Index đóng cửa ở 234,30 điểm (+1,88 điểm; +0,81%) so với phiên trước đó.

Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu/GDP tại ngày 20/09/2024 là 65,6%, tăng 5,75 điểm % so với cuối năm 2023. (Vốn hóa cả 3 sàn ngày 20/09/2024: 7,017 triệu tỷ VND; GDP TCTK lũy kế 4 Quý gần nhất: 10,702 triệu tỷ VND)

Lũy kế từ đầu năm khối ngoại đã bán ròng trên 3 sàn hơn 67.085 tỷ VND cổ phiếu.



Nguồn: UBGSTCQG tổng hợp

#### 3.4.2 Trái phiếu chính phủ (TPCP)

Phát hành trái phiếu Chính phủ (TPCP) thuận lợi hơn. Tỷ lệ trúng thầu TPCP trong tháng 8/2024 đạt gần 80%, mức cao nhất kể từ tháng 2/2024. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 8, tổng giá trị TPCP phát hành thông qua đấu thầu đạt 238,30 nghìn tỷ đồng (tăng 3,4% so với giá trị huy động cùng kỳ năm 2023), bằng 59,6% kế hoạch phát hành năm 2024. So với cuối tháng 7/2024, lãi suất trúng thầu TPCP ở hai kỳ hạn phổ biến nhất là 10, 15 năm giảm lần lượt 0,05 và 0,06 điểm %.

Trên thị trường thứ cấp: (i) lợi suất giao dịch TPCP kỳ hạn 10 năm giảm 0,04 điểm % so với cuối tháng 7/2024; lợi suất TPCP Việt Nam kỳ hạn 10 năm duy trì thấp hơn trái phiếu Kho bạc Mỹ cùng kỳ hạn (trung bình thấp hơn khoảng 1,2 điểm %); (ii) nhà đầu tư nước ngoài mua ròng 0,7 nghìn tỷ đồng TPCP trong tháng 8; lũy kế 8 tháng đầu năm 2024, NĐTNN mua ròng 0,9 nghìn tỷ đồng TPCP (cùng kỳ năm 2023 bán ròng 4,4 nghìn tỷ đồng)

#### 3.4.3 Trái phiếu doanh nghiệp (TPDN)

TPDN cải thiện trong bối cảnh tỷ lệ chậm trả gốc, lãi trái phiếu giảm.

Phát hành TPDN mới từ đầu năm tới cuối tháng 8/2024 đạt 241,6 nghìn tỷ đồng (tăng 60,9% so với cùng kỳ năm 2023), 73,4% trong số đó được phát hành bởi các TCTD. Tuy nhiên, phát hành TPDN ra công chúng chỉ chiếm 10,1% trong khi phát hành TPDN riêng lẻ chiếm 89,9%.

Tình hình chậm trả gốc, lãi TPDN có những dấu hiệu tích cực khi trong tháng 8 chỉ ghi nhận 2 doanh nghiệp công bố chậm các nghĩa vụ thanh toán TPDN. Tổng giá trị TPDN chậm các nghĩa vụ thanh toán (bao gồm cả chậm thanh toán gốc, lãi trái phiếu và gia hạn thời gian thanh toán) khoảng 209,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 30% dư nợ TPDN của toàn thị trường, trong đó nhóm ngành BĐS chiếm khoảng 68% giá trị chậm trả.

Tổng giá trị TPDN đến hạn trong 4 tháng cuối năm 2024 khoảng 120 nghìn tỷ đồng, trong đó nhóm BĐS chiếm 40,1% (48,2 nghìn tỷ đồng). Khoảng 24,9% TPDN riêng lẻ đáo hạn trong giai đoạn 4 tháng cuối năm 2024 tiềm ẩn rủi ro thanh toán (phần lớn thuộc nhóm BĐS) khi đã từng chậm thanh toán gốc, lãi trái phiếu, có tỷ lệ đòn bẩy cao, kinh doanh thua lỗ năm 2023.

***Miễn trừ trách nhiệm***

*Tài liệu này chỉ được sử dụng cho mục đích tham khảo và có thể thay đổi mà không cần báo trước. Nhóm nghiên cứu không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về những tác động có thể có từ việc sử dụng thông tin tại đây.*